

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC**

**NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN  
NĂNG LƯỢNG VINACONEX**



## MỤC LỤC

|  | Trang   |
|--|---------|
| 1. Mục lục   | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc   | 2 - 4   |
| 3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ   | 5 - 6   |
| 4. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018  | 7 - 10  |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 11      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018           | 12 - 13 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ<br>6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018    | 14 - 37 |

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 2800799804, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 5 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ nhất ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc bổ sung tên và địa chỉ văn phòng đại diện.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 2 ngày 02 tháng 8 năm 2007 về việc thay đổi vốn điều lệ.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 3 ngày 16 tháng 4 năm 2008 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 4 ngày 12 tháng 7 năm 2010 về việc đổi tên và địa chỉ trụ sở chính.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 5 ngày 06 tháng 8 năm 2015 về việc đổi người đại diện theo pháp luật.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 6 ngày 29 tháng 07 năm 2016 về việc thay đổi vốn điều lệ.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ : Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại : 0246.2699988
- Fax : 0246.2699977

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; Kinh doanh Bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thăm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (Không bao gồm xuất khẩu vàng quặng nguyên liệu);
- Khai thác đất đá, cát sỏi, đất sét.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên             | Chức vụ  | Ngày bổ nhiệm            |
|-----------------------|----------|--------------------------|
| Ông Vương Hoàng Minh  | Chủ tịch | Ngày 01 tháng 7 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Tuấn Cường | Ủy viên  | Ngày 26 tháng 3 năm 2014 |
| Ông Thân Thế Hà       | Ủy viên  | Ngày 26 tháng 3 năm 2014 |
| Ông Lê Văn An         | Ủy viên  | Ngày 26 tháng 3 năm 2014 |
| Ông Vũ Đức Quang      | Ủy viên  | Ngày 26 tháng 3 năm 2014 |
| Ông Phạm Bảo Long     | Ủy viên  | Ngày 01 tháng 7 năm 2015 |
| Ông Phạm Huy Hùng     | Ủy viên  | Ngày 01 tháng 4 năm 2017 |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên                | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm            |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Kim Loan   | Trưởng ban | Ngày 26 tháng 3 năm 2014 |
| Bà Nghiêm Quỳnh Chi      | Thành viên | Ngày 26 tháng 3 năm 2014 |
| Bà Nguyễn Thị Phương Mai | Thành viên | Ngày 26 tháng 3 năm 2014 |
| Ông Vũ Văn Mạnh          | Thành viên | Ngày 26 tháng 3 năm 2014 |

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên          | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm             |
|--------------------|-------------------|---------------------------|
| Ông Phạm Bảo Long  | Tổng Giám đốc     | Ngày 01 tháng 7 năm 2015  |
| Ông Ngô Mạnh Cường | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 01 tháng 11 năm 2016 |
| Ông Đỗ Vương Cường | Phó Tổng Giám đốc | Ngày 01 tháng 8 năm 2018  |

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Bảo Long – Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2015).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Bảo Long

**Phạm Bảo Long**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 03 tháng 8 năm 2018



**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C  
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Ho Chi Minh City  
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City  
Branch in Nha Trang : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Can Tho City  
[www.a-c.com.vn](http://www.a-c.com.vn)

Số: 504/18/TC-AC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG  
VINACONEX**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 03 tháng 8 năm 2018, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**  
**Chi nhánh Hà Nội**



**Nguyễn Thị Tư**  
**Phó Giám đốc**

*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0059-2018-008-1*

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>136.881.202.784</b> | <b>108.365.883.811</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>8.953.808.854</b>   | <b>6.277.830.941</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 8.953.808.854          | 6.277.830.941          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>1.000.000.000</b>   | -                      |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 1.000.000.000          | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>112.991.748.093</b> | <b>91.180.039.914</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 70.845.811.659         | 47.038.517.803         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 2.197.680.229          | 3.920.001.071          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 39.948.256.205         | 40.221.521.040         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | -                      | -                      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>13.882.920.482</b>  | <b>10.837.231.136</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.6         | 13.882.920.482         | 10.837.231.136         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>52.725.355</b>      | <b>70.781.820</b>      |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.7a        | 52.725.355             | 70.781.820             |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>1.054.866.979.732</b> | <b>1.087.796.660.626</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>937.378.534.181</b>   | <b>969.328.291.378</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 761.231.010.465          | 791.642.306.126          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 1.234.101.234.852        | 1.234.359.638.709        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (472.870.224.387)        | (442.717.332.583)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 176.147.523.716          | 177.685.985.252          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 200.000.000.000          | 200.000.000.000          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (23.852.476.284)         | (22.314.014.748)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | V.10        | <b>3.494.566.487</b>     | <b>2.710.925.255</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 3.494.566.487            | 2.710.925.255            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>102.000.000.000</b>   | <b>102.000.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | V.2b        | 102.000.000.000          | 102.000.000.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>11.993.879.064</b>    | <b>13.757.443.993</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7b        | 11.993.879.064           | 13.757.443.993           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.191.748.182.516</b> | <b>1.196.162.544.437</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>547.262.759.959</b> | <b>561.311.199.159</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>404.028.195.790</b> | <b>345.304.186.805</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 30.273.638.000         | 17.246.487.708         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12        | 4.550.000.000          | 4.500.000.000          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 22.206.102.910         | 19.061.256.496         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 11.239.509.557         | 6.103.894.294          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 15.433.863.588         | 2.413.152.322          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15a       | 22.619.939.233         | 8.542.811.942          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.16a       | 293.620.972.853        | 286.833.086.394        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.17        | 4.084.169.649          | 603.497.649            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>143.234.564.169</b> | <b>216.007.012.354</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.15b       | 204.687.945            | 204.687.945            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.16b       | 143.029.876.224        | 215.802.324.409        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>644.485.422.557</b>   | <b>634.851.345.278</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>644.485.422.557</b>   | <b>634.851.345.278</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 455.999.950.000          | 455.999.950.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 455.999.950.000          | 455.999.950.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 29.589.351.149           | -                        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 158.896.121.408          | 178.851.395.278          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 36.700.511.129           | 178.851.395.278          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 122.195.610.279          | -                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>1.191.748.182.516</b> | <b>1.196.162.544.437</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bình

Lập, ngày 03 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phạm Bảo Long

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------------|
|  |       |             | Năm nay                           | Năm trước             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 338.700.387.514                   | 159.666.001.402       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -                                 | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 338.700.387.514                   | 159.666.001.402       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 168.394.742.858                   | 103.589.739.517       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 170.305.644.656                   | 56.076.261.885        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 308.629.441                       | 1.287.008.708         |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 18.492.235.795                    | 18.049.479.301        |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 17.085.759.097                    | 17.750.432.431        |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -                                 | -                     |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.5        | 22.710.583.140                    | 10.644.874.894        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 129.411.455.162                   | 28.668.916.398        |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.6        | 161.000.000                       | -                     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | -                                 | 20.007.365            |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 161.000.000                       | (20.007.365)          |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 129.572.455.162                   | 28.648.909.033        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | V.13        | 7.376.844.883                     | 1.599.836.526         |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                                 | -                     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>122.195.610.279</u>            | <u>27.049.072.507</u> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.8        | -                                 | -                     |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.8        | -                                 | -                     |

Lập, ngày 03 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bình

Tổng Giám đốc



Phạm Bảo Long

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--|-----------|----------------|-----------------------------------|-----------------------|
|  |           |                | Năm nay                           | Năm trước             |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                |                                   |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |                | 129.572.455.162                   | 28.648.909.033        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |                |                                   |                       |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        |                | 32.229.373.197                    | 31.999.657.122        |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |                | -                                 | -                     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VI.4           | 678.760.868                       | (87.022.697)          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |                | (445.028.767)                     | (1.149.974.667)       |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | VI.4           | 17.085.759.097                    | 17.750.432.431        |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |                | -                                 | -                     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |                | 179.121.319.557                   | 77.162.001.222        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |                | (21.811.708.179)                  | 13.213.268.669        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |                | (3.045.689.346)                   | (3.925.699.454)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |                | 34.083.099.237                    | (5.743.174.569)       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |                | 1.781.621.394                     | 2.410.813.125         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |                | -                                 | -                     |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |                | (17.986.408.601)                  | (19.754.349.952)      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | V.13           | (6.061.674.786)                   | (5.404.682.533)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |                | -                                 | -                     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |                | (8.760.872.000)                   | (1.217.212.000)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |                | <b>157.319.687.276</b>            | <b>56.740.964.508</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                |                                   |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |                | (1.063.257.232)                   | (131.047.011)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |                | 161.000.000                       | -                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |                | (1.000.000.000)                   | -                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |                | -                                 | 438.000.000           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |                | -                                 | (1.200.000.000)       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |                | -                                 | -                     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |                | 284.028.767                       | 1.149.974.667         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |                | <b>(1.618.228.465)</b>            | <b>256.927.656</b>    |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước               |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                   |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                 | -                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                 | -                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | V.16        | 123.126.325.416                   | 126.419.371.907         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | V.16        | (189.789.648.010)                 | (193.449.389.390)       |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                                 | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (86.362.158.304)                  | (10.253.745.510)        |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <i>40</i> |             | <i>(153.025.480.898)</i>          | <i>(77.283.762.993)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   | 50        |             | 2.675.977.913                     | (20.285.870.829)        |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60        | V.1         | 6.277.830.941                     | 36.918.134.539          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                                 | -                       |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 70        | V.1         | 8.953.808.854                     | 16.632.263.710          |

Người lập biểu

Nguyễn Viết Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Bình

Lập, ngày 03 tháng 8 năm 2018

Phòng Giám đốc



Phạm Bảo Long

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh điện năng, xây lắp thủy điện.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

##### Các Công ty con

| Tên công ty                          | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính     | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--------------------------------------|--|--------------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng | Tầng 2, Khu quản lý điều hành các công trình Thủy điện, xã Cẩm Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa | Sản xuất, kinh doanh điện năng | 51%           | 51%           | 51%                    |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh  | Tầng 2, Khu quản lý điều hành các công trình Thủy điện, xã Cẩm Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa | Sản xuất, kinh doanh điện năng | 51%           | 51%           | 51%                    |

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 138 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 138 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với khoản vay có gốc ngoại tệ: tỷ giá do Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam thông báo.

#### 3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 4. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### *Ghi nhận ban đầu*

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### *Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con*

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Phụ tùng thay thế: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí thuê trụ sở, công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### *Tiền thuê văn phòng trả trước*

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê văn phòng đã trả mà Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (174 tháng).

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 - 35        |
| Máy móc và thiết bị             | 3 - 15        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 8         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3             |
| Cây lâu năm                     | 3             |

### 10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 65 năm.

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

## 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 13. Vốn chủ sở hữu

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## 14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

### *Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động*

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **16. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy, đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

## **17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

## **18. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

---

là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt                        | 5.916.126.502               | 4.386.602.140               |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.037.682.352               | 1.891.228.801               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>8.953.808.854</u></b> | <b><u>6.277.830.941</u></b> |

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào Công ty con. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

##### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, có giá gốc bằng giá trị ghi sổ.

##### 2b. Đầu tư vào Công ty con

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             |                 | <u>Số đầu năm</u>             |                 |
|---|-------------------------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
|   | <u>Giá gốc</u>                | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u>                | <u>Dự phòng</u> |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng <sup>(i)</sup> | 25.500.000.000                |                 | 25.500.000.000                |                 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh <sup>(ii)</sup> | 76.500.000.000                |                 | 76.500.000.000                |                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>102.000.000.000</u></b> |                 | <b><u>102.000.000.000</u></b> |                 |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2801952893 đăng ký thay đổi lần 1 ngày 06 tháng 06 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng có tổng vốn điều lệ 50.000.000.000 VND, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng 25.500.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư đủ theo đăng ký.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802200078 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh có tổng vốn điều lệ 150.000.000.000 VND, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh 76.500.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư đủ theo đăng ký.

#### Tình hình hoạt động của các công ty con

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng đã vận hành các tổ máy và đã phát sinh doanh thu bán điện.

#### Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

|  | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |                 |
|--|--|-----------------|
|  | <u>Kỳ này</u>                            | <u>Kỳ trước</u> |
| <b>Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng (Bái Thượng)</b>       |  |                 |
| Doanh thu dịch vụ tư vấn quản lý dự án cung cấp cho Bái Thượng | 384.967.345                              | 957.035.149     |
| Doanh thu cho Bái Thượng thuê văn phòng và thuê tài sản        |  | 45.909.091      |
| Nhận tiền cổ tức năm 2016 từ Bái Thượng                        |  | 1.020.000.000   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|   | <b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                       |
|---|--|-----------------------|
|   | <b>Kỳ này</b>                            | <b>Kỳ trước</b>       |
| Vay tiền từ Bái Thượng  |  | 1.700.000.000         |
| Trả tiền vay cho Bái Thượng   |  | 7.600.000.000         |
| <b>Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh (Xuân Minh)</b>                |  |                       |
| Góp vốn bằng tiền vào Xuân Minh                                       |  | 1.200.000.000         |
| Doanh thu cho Xuân Minh thuê văn phòng và thuê tài sản                | 49.500.000                               | 111.000.000           |
| Doanh thu Tư vấn giám sát cho Xuân Minh                               | 201.831.059                              | 623.203.507           |
| Doanh thu Tư vấn đào tạo, quản lý vận hành cho Xuân Minh              | 521.325.000                              |                       |
| Vay tiền của Xuân Minh  | 4.000.000.000                            | 17.000.000.000        |
| Doanh thu xây lắp cho Xuân Minh                                       | 75.063.147.088                           | 44.056.898.930        |
| <b>3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                            |  |                       |
|   | <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>Số đầu năm</b>     |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                                     | <b>34.238.692.582</b>                    | <b>3.470.707.040</b>  |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh                                   | 32.876.498.502                           | 2.531.977.040         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng                                  | 1.362.194.080                            | 938.730.000           |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>                                   | <b>36.607.119.077</b>                    | <b>43.567.810.763</b> |
| Công ty Mua bán điện  | 36.281.796.494                           | 43.527.810.763        |
| Các khách hàng khác   | 325.322.583                              | 40.000.000            |
| <b>Cộng</b>   | <b>70.845.811.659</b>                    | <b>47.038.517.803</b> |
| <b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                            |  |                       |
|   | <b>Số cuối kỳ</b>                        | <b>Số đầu năm</b>     |
| <i>Trả trước cho các người bán khác</i>                               | <b>2.197.680.229</b>                     | <b>3.920.001.071</b>  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kính Vinaconex                     |  | 539.409.223           |
| Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị công nghiệp                        |  | 661.377.805           |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Xây Dựng Đá Hoa Cương Khôi Nguyên | 206.514.637                              | 814.607.464           |
| Công ty Cổ phần Lilama 10   | 639.129.102                              | 938.877.148           |
| Các nhà cung cấp khác   | 1.352.036.490                            | 965.729.431           |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.197.680.229</b>                     | <b>3.920.001.071</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

|  | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>  | <b>603.440.000</b>    |          | <b>999.440.000</b>    |          |
| Phụ cấp HDQT, BKS  | 603.440.000           |          | 999.440.000           |          |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>                              | <b>39.344.816.205</b> |          | <b>39.222.081.040</b> |          |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại BALKAN                                  | 1.000.000.000         |          | 1.000.000.000         |          |
| Thuế TNCN phải thu CBNV  | 397.059.712           |          | 397.059.712           |          |
| Phải thu Ngân hàng phát triển Việt Nam về phí hỗ trợ lãi suất sau đầu tư | 36.700.511.129        |          | 36.700.511.129        |          |
| Tạm ứng  | 841.565.825           |          | 809.910.325           |          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác   | 405.679.539           |          | 314.599.874           |          |
| <b>Cộng</b>  | <b>39.948.256.205</b> |          | <b>40.221.521.040</b> |          |

**6. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm            |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Phụ tùng thay thế                    | 10.317.255.730        |          | 8.801.001.136         |          |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 3.565.664.752         |          | 2.036.230.000         |          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>13.882.920.482</b> |          | <b>10.837.231.136</b> |          |

**7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn****7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                          | Số cuối kỳ        | Số đầu năm        |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 12.827.495        | 48.863.016        |
| Chi phí bảo hiểm         | 39.897.860        | 21.918.804        |
| <b>Cộng</b>              | <b>52.725.355</b> | <b>70.781.820</b> |

**7b. Chi phí trả trước dài hạn**

|                               | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí thuê địa điểm, trụ sở | 8.901.137.239         | 9.710.331.533         |
| Chi phí công cụ dụng cụ       | 3.092.741.825         | 4.047.112.460         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>11.993.879.064</b> | <b>13.757.443.993</b> |

**8. Tài sản cố định hữu hình**

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm       | Cộng                     |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------|--------------------------|
| Nguyên giá                            |                        |                        |                                 |                           |                   |                          |
| Số đầu năm                            | 679.583.671.830        | 539.379.344.926        | 13.297.593.834                  | 2.069.028.119             | 30.000.000        | 1.234.359.638.709        |
| Mua trong kỳ                          |                        |                        |                                 | 279.616.000               |                   | 279.616.000              |
| Thanh lý, nhượng bán                  |                        |                        | (538.019.857)                   |                           |                   | (538.019.857)            |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>679.583.671.830</b> | <b>539.379.344.926</b> | <b>12.759.573.977</b>           | <b>2.348.644.119</b>      | <b>30.000.000</b> | <b>1.234.101.234.852</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                        |                                 |                           |                   |                          |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 157.267.000            | 975.278.614            | 4.620.018.897                   | 907.207.358               |                   | 6.659.771.869            |
| Chờ thanh lý                          |                        |                        |                                 |                           |                   |                          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|                         | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị,<br>dụng cụ<br>quản lý | Cây lâu<br>năm    | Cộng                   |
|-------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Giá trị hao mòn</b>  |                           |                        |                                       |                                 |                   |                        |
| Số đầu năm              | 185.265.353.673           | 249.402.226.681        | 7.045.651.443                         | 989.934.125                     | 14.166.661        | 442.717.332.583        |
| Khấu hao trong<br>kỳ    | 11.960.915.544            | 17.983.536.972         | 604.115.919                           | 137.343.228                     | 4.999.998         | 30.690.911.661         |
| Thanh lý,<br>nhượng bán |                           |                        | (538.019.857)                         |                                 |                   | (538.019.857)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>197.226.269.217</b>    | <b>267.385.763.653</b> | <b>7.111.747.505</b>                  | <b>1.127.277.353</b>            | <b>19.166.659</b> | <b>472.870.224.387</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                           |                        |                                       |                                 |                   |                        |
| Số đầu năm              | 494.318.318.157           | 289.977.118.245        | 6.251.942.391                         | 1.079.093.994                   | 15.833.339        | 791.642.306.126        |
| <b>Số cuối kỳ</b>       | <b>482.357.402.613</b>    | <b>271.993.581.273</b> | <b>5.647.826.472</b>                  | <b>1.221.366.766</b>            | <b>10.833.341</b> | <b>761.231.010.465</b> |

Trong đó:

Tạm thời chưa

sử dụng

Đang chờ thanh

lý

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 754.478.182.429 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

**9. Tài sản cố định vô hình**

Là quyền sử dụng đất có thời hạn:

|                    | Nguyên giá             | Hao mòn lũy kế        | Giá trị còn lại        |
|--------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số đầu năm         | 200.000.000.000        | 22.314.014.748        | 177.685.985.252        |
| Tăng trong kỳ      |                        | 1.538.461.536         |                        |
| Giảm trong kỳ      |                        |                       | (1.538.461.536)        |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>200.000.000.000</b> | <b>23.852.476.284</b> | <b>176.147.523.716</b> |

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                       | Số đầu năm           | Chi phí phát<br>sinh trong kỳ | Số cuối kỳ           |
|---------------------------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|
| Công trình thủy điện Xuân Mỹ          | 91.832.017           |                               | 91.832.017           |
| Công trình thủy điện Xuân Khao        | 2.619.093.238        | 5.135.000                     | 2.624.228.238        |
| Dự án nước sạch Vinaconex Thường Xuân |                      | 778.506.232                   | 778.506.232          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>2.710.925.255</b> | <b>783.641.232</b>            | <b>3.494.566.487</b> |

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>              | <b>23.144.335.481</b> | <b>7.753.691.704</b>  |
| Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP           | 6.375.236.161         | 5.820.705.245         |
| Tổng công ty Xây dựng thủy lợi 4 - CTCP        | 16.769.099.320        | 1.932.986.459         |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>          | <b>7.129.302.519</b>  | <b>9.492.796.004</b>  |
| Công ty TNHH Một thành viên Sông Chu           | -                     | 83.655.000            |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn<br>Thắng | 4.723.999.499         | 5.243.127.842         |
| Phải trả các nhà cung cấp khác                 | 2.405.303.020         | 4.166.013.162         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>30.273.638.000</b> | <b>17.246.487.708</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i>          | <b>4.550.000.000</b>        | <b>4.500.000.000</b>        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kính Vinaconex | 4.500.000.000               | 4.500.000.000               |
| Các khách hàng khác                               | 50.000.000                  |                             |
| <b>Cộng</b>                                       | <b><u>4.550.000.000</u></b> | <b><u>4.500.000.000</u></b> |

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  | <u>Số đầu năm</u>            | <u>Số phải nộp trong kỳ</u>  | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                       | 3.458.061.505                | 26.492.134.722               | (26.214.932.574)               | 3.735.263.653                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 6.061.674.785                | 7.376.844.883                | (6.061.674.786)                | 7.376.844.882                |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 1.054.316.610                | 5.569.451.959                | (2.822.751.760)                | 3.801.016.809                |
| Thuế tài nguyên                                  | 4.151.943.936                | 22.238.737.939               | (23.113.284.025)               | 3.277.397.850                |
| Các loại thuế khác                               |                              | 4.000.000                    | (4.000.000)                    |                              |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 4.335.259.660                | 9.305.722.440                | (9.625.402.384)                | 4.015.579.716                |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>19.061.256.496</u></b> | <b><u>70.986.891.943</u></b> | <b><u>(67.842.045.529)</u></b> | <b><u>22.206.102.910</u></b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022). Năm 2018 là năm thứ 5 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|--|--|------------------|
|  | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 129.572.455.162                          | 28.648.909.033   |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | 787.424.676                              | 110.603.614      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 787.424.676                              | 110.603.614      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  |  |                  |
| Thu nhập chịu thuế   | 130.359.879.838                          | 28.759.512.647   |
| Thu nhập được miễn thuế  |  | (1.020.000.000)  |
| Lỗi các năm trước được chuyển  |  |                  |
| Thu nhập tính thuế   | 130.359.879.838                          | 27.739.512.647   |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính hưởng ưu đãi  | 124.634.207.234                          | 26.320.440.021   |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính không được hưởng ưu đãi   | 5.564.672.604                            | 1.419.072.626    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|-----------------------------------|----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước            |
| <i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>  | 161.000.000                       |                      |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                               | 20%                  |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>                        | 26.071.975.968                    | 5.547.902.529        |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</i> | (12.463.420.723)                  | (2.632.044.002)      |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</i>  | (6.231.710.362)                   | (1.316.022.001)      |
| <b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>  | <b>7.376.844.883</b>              | <b>1.599.836.526</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Thuế tài nguyên**

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác thủy điện với mức là: 1.720,65 VND /KWh x thuế suất (5%) x Sản lượng.

**Phí môi trường rừng**

Công ty phải nộp Phí môi trường rừng cho hoạt động khai thác thủy điện với mức là: 36 VND /KWh x Sản lượng.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|---|-----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>           | -                     | -                    |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 15.433.863.588        | 2.413.152.322        |
| Chi phí thủy lợi (*)                        | 13.921.360.770        |                      |
| Chi phí lãi vay phải trả                    | 1.298.028.976         | 2.198.678.480        |
| Chi phí thí nghiệm                          | 214.473.842           | 214.473.842          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>15.433.863.588</b> | <b>2.413.152.322</b> |

(\*) Là khoản thủy lợi phí phải trả cho Công ty TNHH MTV Sông Chu Thanh Hóa theo hợp đồng số 38A/2018/HĐKT với mức 8% giá trị sản lượng điện thương phẩm. Trong đó, giá trị sản lượng điện thương phẩm được xác định trên cơ sở sản lượng điện thương phẩm theo biên bản xác nhận chỉ số công tơ và điện năng chốt giữa Công ty và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và giá bán điện thương phẩm quy định trên hợp đồng mua bán điện với Tập đoàn điện lực Việt Nam.

**15. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác****15a. Phải trả ngắn hạn khác**

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|---|-----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 22.619.939.233        | 8.542.811.942        |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                  | 22.496.141.421        | 8.538.310.725        |
| Kinh phí công đoàn                          | 102.854.248           |                      |
| Bảo hiểm xã hội                             | 9.624.934             |                      |
| Bảo hiểm y tế                               | 11.318.630            | 4.501.217            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>22.619.939.233</b> | <b>8.542.811.942</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****15b. Phải trả dài hạn khác**

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

**16. Vay ngắn hạn/dài hạn****16a. Vay ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn các bên liên quan</b>   | <b>25.434.000.000</b>         | <b>39.634.000.000</b>         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh <sup>(i)</sup>                            | 25.434.000.000                | 39.434.000.000                |
| Bà Đinh Thái Hà   |                               | 200.000.000                   |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>   | <b>73.386.832.910</b>         | <b>49.534.940.475</b>         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình <sup>(ii)</sup>       | 13.984.935.255                | 14.914.564.956                |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương <sup>(iii)</sup> | 14.943.233.937                | 14.620.375.519                |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam <sup>(iv)</sup>       | 29.372.396.732                | 20.000.000.000                |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long <sup>(v)</sup>           | 15.086.266.986                |                               |
| <b>Vay ngắn hạn các cá nhân</b>   | <b>49.440.219.556</b>         | <b>87.216.755.556</b>         |
| Bà Phan Thị Loan  | -                             | 5.000.000.000                 |
| Bà Lê Thị An  | 14.000.000.000                | 15.000.000.000                |
| Bà Đàm Thị Thúy Mùi   | 14.734.755.556                | 20.534.755.556                |
| Ông Phạm Minh Hùng  | -                             | 10.000.000.000                |
| Vay ngắn hạn các cá nhân khác   | 20.705.464.000                | 36.682.000.000                |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b).</b>                    | <b>145.359.920.387</b>        | <b>110.447.390.363</b>        |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Bên liên quan)      | 39.899.920.387                | 39.447.390.363                |
| Các ngân hàng   | 105.460.000.000               | 71.000.000.000                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>293.620.972.853</u></b> | <b><u>286.833.086.394</u></b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

- (i) Khoản vay Công ty Cổ phần thủy điện Xuân Minh theo các Hợp đồng vay tiền, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 0%/năm và được phép gia hạn thêm.
- (ii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình theo từng hợp đồng vay để thanh toán tiền lương với thời hạn vay không quá 06 tháng.
- (iii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương theo từng hợp đồng vay để thanh toán tiền thuê tài nguyên, phí dịch vụ, thời hạn vay 06 tháng.
- (iv) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng vay số 81/16/HDHM/5C96 ngày 28 tháng 6 năm 2016, giá trị hạn mức là 20 tỷ đồng, bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 06 tháng.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long theo thông báo số 199/TB-SHBTL ngày 20/04/2018 về việc chấp thuận việc cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn, giá trị hạn mức là 25 tỷ đồng, để bổ sung vốn lưu động phục vụ vận hành nhà máy thủy điện Cửa Đạt với lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng 1 lần, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng từ ngày ký hợp đồng, thời

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

hạn mỗi khoản vay được quy định theo từng khế ước. Khoản vay này được đảm bảo bằng doanh thu chuyển về tài khoản của Công ty tại ngân hàng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                                       | Số đầu năm             | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Tăng do chênh lệch tỷ giá | Số cuối kỳ             |
|---------------------------------------|------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn bên liên quan            | 39.634.000.000         | 5.000.000.000                  |                                 | (19.200.000.000)            |                           | 25.434.000.000         |
| Vay ngắn hạn ngân hàng                | 49.534.940.475         | 80.252.861.416                 |                                 | (56.400.968.981)            |                           | 73.386.832.910         |
| Vay ngắn hạn các cá nhân              | 87.216.755.556         | 35.573.464.000                 |                                 | (73.350.000.000)            |                           | 49.440.219.556         |
| Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan | 39.447.390.363         |                                | 19.949.950.077                  | (19.723.679.029)            | 226.258.976               | 39.899.920.387         |
| Vay dài hạn đến hạn trả               | 71.000.000.000         |                                | 55.460.000.000                  | (21.000.000.000)            |                           | 105.460.000.000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>286.833.086.394</b> | <b>120.826.325.416</b>         | <b>75.409.950.077</b>           | <b>(189.674.648.010)</b>    | <b>226.258.976</b>        | <b>293.620.972.853</b> |

**16b. Vay dài hạn**

|  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Vay dài hạn các bên liên quan</b>   | <b>19.949.938.099</b>  | <b>39.447.386.284</b>  |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam <sup>(i)</sup>      | 19.949.938.099         | 39.447.386.284         |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>   | <b>123.079.938.125</b> | <b>176.354.938.125</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương <sup>(ii)</sup> | 121.354.938.125        | 176.354.938.125        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam <sup>(iii)</sup>     | 1.725.000.000          |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>143.029.876.224</b> | <b>215.802.324.409</b> |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Tổng Công ty Vinaconex) với Ngân hàng BNP Paribas. Theo đó, Tổng Công ty Vinaconex đứng ra vay Ngân hàng BNP Paribas theo các hợp đồng số 27/CD-VNN/2006 với hạn mức là 15.555.000 USD, mục đích để thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị cho Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt và Hợp đồng số 28/CD-VNN/2006 ngày 10/10/2006 với hạn mức là 2.500.000 USD để thanh toán phí bảo hiểm tín dụng và lãi vay. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex ký hợp đồng vay lại của Tổng Công ty Vinaconex số tiền trên theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-TĐCD ngày 12/10/2006 và số 02/HĐTD-VC-TĐCD ngày 12/10/2006 lần lượt tương ứng với 2 hợp đồng trên. Thời hạn cho vay là 13 năm, ân hạn trả nợ gốc là 3 năm; lãi suất cho vay áp dụng theo Hợp đồng số 01/HĐTD-VC-TĐCD là lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng +0,7%/năm và Hợp đồng số 02/HĐTD-VC-TĐCD là lãi suất LIBOR USD 6 tháng +1,85%/năm, kỳ hạn thanh toán gốc và lãi của khoản vay là 6 tháng/lần.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương để tài trợ khoản vay dài hạn của Bên vay tại 4 tổ chức tín dụng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thanh Hóa, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa mà bên vay vốn để đầu tư xây dựng

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Nhà máy thủy điện Cửa Đạt, thời hạn vay đến ngày 25 tháng 05 năm 2020, thời gian ân hạn là 0 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,5%/năm và có giá trị trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong vòng 02 năm tiếp theo sẽ áp dụng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng biên độ tối thiểu 2,5%/năm. Các năm còn lại sẽ áp dụng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng biên độ tối thiểu 2,7%/năm.

- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hà Nam để bù đắp tiền mua xe Toyota Landcruiser VXJ202L - GNTER; thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 12/02/2018. Lãi suất 8,6%/năm, cố định 2 năm kể từ ngày giải ngân. Sau thời gian ưu đãi trên, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau tại Ngân hàng cộng 3,3%. Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Nợ gốc được trả đều làm 20 kỳ, 03 tháng/01 kỳ, mỗi kỳ trả 115.000.000 VNĐ. Nợ gốc được trả ngày 26 của tháng cuối kỳ.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                           | <b>Tổng nợ</b>         | <b>Từ 1 năm trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b> |
|---------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>         |                        |                           |                             |                   |
| Vay dài hạn bên liên quan | 59.849.858.486         | 39.899.920.387            | 19.949.938.099              |                   |
| Vay dài hạn ngân hàng     | 228.539.938.125        | 105.460.000.000           | 123.079.938.125             |                   |
| <b>Cộng</b>               | <b>288.389.796.611</b> | <b>145.359.920.387</b>    | <b>143.029.876.224</b>      |                   |
| <b>Số đầu năm</b>         |                        |                           |                             |                   |
| Vay dài hạn bên liên quan | 78.894.776.647         | 39.447.390.363            | 39.447.386.284              |                   |
| Vay dài hạn ngân hàng     | 247.354.938.125        | 71.000.000.000            | 176.354.938.125             |                   |
| <b>Cộng</b>               | <b>326.249.714.772</b> | <b>110.447.390.363</b>    | <b>215.802.324.409</b>      |                   |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

|                           | <b>Số đầu năm</b>      | <b>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</b> | <b>Số tiền vay đã trả trong kỳ</b> | <b>Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn</b> | <b>Tăng do chênh lệch tỷ giá</b> | <b>Số cuối kỳ</b>     |
|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|---|----------------------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn bên liên quan | 39.447.386.284         |                                       |                                    | (19.949.950.077)                          | 452.501.892                      | 19.949.938.09         |
| Vay dài hạn ngân hàng     | 176.354.938.125        | 2.300.000.000                         | (115.000.000)                      | (55.460.000.000)                          |                                  | 123.079.938.12        |
| <b>Cộng</b>               | <b>215.802.324.409</b> | <b>2.300.000.000</b>                  | <b>(115.000.000)</b>               | <b>(75.409.950.077)</b>                   | <b>452.501.892</b>               | <b>143.029.876.22</b> |

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                | <b>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                      |
|--------------------------------|--|----------------------|
|                                | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>     |
| Số đầu năm                     | 603.497.649                              | 149.882.649          |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 6.794.882.000                            | 3.464.000.000        |
| Chi quỹ                        | (3.314.210.000)                          | (1.217.212.000)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>4.084.169.649</b>                     | <b>2.396.670.649</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

## 18. Vốn chủ sở hữu

### 18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước                  | 455.999.950.000           |                       | 115.873.747.185                   | 571.873.697.185        |
| Lợi nhuận trong kỳ trước          |                           |                       | 27.049.072.507                    | 27.049.072.507         |
| Trích lập các quỹ                 |                           |                       | (3.464.000.000)                   | (3.464.000.000)        |
| Chia cổ tức, lợi nhuận            |                           |                       | (68.399.992.500)                  | (68.399.992.500)       |
| Thù lao HĐQT, BKS                 |                           |                       | (1.056.000.000)                   | (1.056.000.000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>        | <b>455.999.950.000</b>    |                       | <b>70.002.827.192</b>             | <b>526.002.777.192</b> |
| Số dư đầu năm nay                 | 455.999.950.000           |                       | 178.851.395.278                   | 634.851.345.278        |
| Lợi nhuận trong kỳ này            |                           |                       | 122.195.610.279                   | 122.195.610.279        |
| Trích lập các quỹ                 |                           | 29.589.351.149        | (36.384.233.149)                  | (6.794.882.000)        |
| Chia cổ tức, lợi nhuận            |                           |                       | (100.319.989.000)                 | (100.319.989.000)      |
| Thưởng cho Ban quản lý, điều hành |                           |                       | (4.390.662.000)                   | (4.390.662.000)        |
| Thù lao HĐQT, BKS                 |                           |                       | (1.056.000.000)                   | (1.056.000.000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>          | <b>455.999.950.000</b>    | <b>29.589.351.149</b> | <b>158.896.121.408</b>            | <b>644.485.422.557</b> |

### 18b. Cổ phiếu

|                                     | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 45.599.995 | 45.599.995 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 45.599.995 | 45.599.995 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 45.599.995 | 45.599.995 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 45.599.995 | 45.599.995 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 45.599.995 | 45.599.995 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 18c. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 03/2018/NQ-DHĐCĐ ngày 22 tháng 3 năm 2018 như sau:

|                                     | VND               |
|-------------------------------------|-------------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông       | : 100.319.989.000 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển       | : 29.589.351.149  |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi   | : 6.794.882.000   |
| • Thưởng cho Ban quản lý, điều hành | : 4.390.662.000   |

## 19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 2,59 USD (số đầu năm là 7,13 USD).



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

|                             | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                             | Năm nay                           | Năm trước              |
| Doanh thu bán điện          | 261.835.771.194                   | 113.448.049.941        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 1.678.107.040                     | 2.161.052.531          |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 75.186.509.280                    | 44.056.898.930         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>338.700.387.514</b>            | <b>159.666.001.402</b> |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty chỉ phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP với số tiền là 123.362.192 VND (cùng kỳ năm trước không có giao dịch phát sinh).

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                 | Năm nay                           | Năm trước              |
| Giá vốn bán điện                | 97.094.799.142                    | 58.790.860.682         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 1.183.708.868                     | 2.479.721.968          |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng   | 70.116.234.848                    | 42.319.156.867         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>168.394.742.858</b>            | <b>103.589.739.517</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|---|-----------------------------------|----------------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước            |
| Lãi tiền gửi ngân hàng  | 308.629.441                       | 146.786.444          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia   |                                   | 1.020.000.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh   |                                   | 33.199.567           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |                                   | 87.022.697           |
| <b>Cộng</b>   | <b>308.629.441</b>                | <b>1.287.008.708</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--|-----------------------------------|-----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí lãi vay  | 17.085.759.097                    | 17.750.432.431        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 137.606.675                       |                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 678.760.868                       |                       |
| Chi phí tài chính khác   | 590.109.155                       | 299.046.870           |
| <b>Cộng</b>  | <b>18.492.235.795</b>             | <b>18.049.479.301</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--|-----------------------------------|-----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí cho nhân viên                    | 13.324.858.478                    | 5.923.012.226         |
| Chi phí vật liệu quản lý                 | 130.764.360                       | 26.591.271            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                | 857.585.268                       | 1.144.062.469         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định         | 484.361.949                       | 332.352.306           |
| Thuế, phí và lệ phí                      | 13.000.000                        | 13.000.000            |
| Chi phí tiếp khách, hội nghị, khánh tiết | 1.713.996.884                     | 991.883.477           |
| Chi phí thuê văn phòng                   | 486.589.669                       | 469.731.455           |
| Các chi phí khác                         | 5.699.426.532                     | 1.744.241.690         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>22.710.583.140</b>             | <b>10.644.874.894</b> |

### 6. Thu nhập khác

Là khoản lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

### 7. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--|-----------------------------------|------------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu          | 508.216.831                       | 2.704.457.542          |
| Chi phí nhân công                      | 30.743.412.024                    | 15.562.566.450         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 32.229.373.197                    | 31.999.657.122         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 71.341.203.912                    | 47.862.105.374         |
| <i>Trong đó, Chi phí thuê thầu phụ</i> | <i>68.385.376.240</i>             | <i>45.770.715.128</i>  |
| Chi phí khác                           | 54.814.068.197                    | 19.908.147.923         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>189.636.274.161</b>            | <b>118.036.934.411</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm chỉ có giao dịch về khoản đi vay và trả nợ gốc vay ngắn hạn với cá nhân có liên quan – Bà Đinh Thái Hà là vợ của Tổng Giám đốc Công ty với số tiền lần lượt là 1.000.000.000 và 1.200.000.000 VND,

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

lãi suất là 8%/năm (cùng kỳ năm trước số tiền đi vay và trả nợ gốc vay ngắn hạn cho Bà Đình Thái Hà lần lượt là 500.000.000 VND và 300.000.000 VND)

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.16a.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|             | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|-------------|-----------------------------------|----------------------|
|             | Năm nay                           | Năm trước            |
| Tiền lương  | 3.017.572.442                     | 895.300.000          |
| Phụ cấp     | 210.000.000                       | 336.000.000          |
| <b>Cộng</b> | <b>3.227.572.442</b>              | <b>1.231.300.000</b> |

**1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác                                       | Mối quan hệ     |
|--|-----------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | Cổ đông góp vốn |
| Tổng Công ty Sông Đà                                     | Cổ đông góp vốn |
| Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4                         | Cổ đông góp vốn |
| Tổng Công ty Cổ phần Cơ điện Xây dựng - CTCP             | Cổ đông góp vốn |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng                     | Công ty con     |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh                      | Công ty con     |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|---|-----------------------------------|----------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước      |
| <b>Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</b> |                                   |                |
| Phải trả phí bảo lãnh khoản vay                                 | 220.226.556                       | 299.046.870    |
| Phải trả chi phí lãi vay  | 1.239.850.392                     | 2.018.009.699  |
| Trả gốc vay   | 19.797.648.325                    | 19.771.557.667 |
| <b>Tổng Công ty Cổ phần Cơ điện Xây dựng - CTCP</b>             |                                   |                |
| Tạm ứng thực hiện gói thầu xây dựng                             |                                   | 4.242.669.900  |
| Thanh toán giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành                | 6.744.128.842                     |                |
| Giá trị xây lắp hoàn thành                                      | 6.635.145.235                     |                |
| Vay tiền của Tổng Công ty Cổ phần Cơ điện Xây dựng - CTCP       |                                   | 3.000.000.000  |
| <b>Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4</b>                         |                                   |                |
| Thanh toán giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành                | 23.418.516.560                    | 10.938.199.002 |
| Giá trị xây lắp hoàn thành                                      | 34.900.298.030                    |                |

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5 và V.11.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****2. Báo cáo bộ phận**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh điện.
- Lĩnh vực khác: Xây lắp, dịch vụ.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|   | Lĩnh vực kinh doanh<br>điện | Lĩnh vực khác         | Cộng                   |
|---|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Kỳ này</b>   |                             |                       |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ ra bên ngoài   | 261.835.771.194             | 76.864.616.320        | 338.700.387.514        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ giữa các bộ<br>phận  |                             |                       |                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán<br/>hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>261.835.771.194</b>      | <b>76.864.616.320</b> | <b>338.700.387.514</b> |
| <br>  |                             |                       |                        |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 164.740.972.052             | 5.564.672.604         | 170.305.644.656        |
| Các chi phí không phân bổ theo<br>bộ phận   |                             |                       | 22.710.583.140         |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh<br>doanh  |                             |                       | 147.595.061.516        |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                             |                       | 308.629.441            |
| Chi phí tài chính   |                             |                       | 18.492.235.795         |
| Thu nhập khác   |                             |                       | 161.000.000            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh<br>nghiệp hiện hành   |                             |                       | 7.376.844.883          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập<br/>doanh nghiệp</b>   |                             |                       | <b>122.195.610.279</b> |
| <br>  |                             |                       |                        |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để<br/>mua tài sản cố định và các tài<br/>sản dài hạn khác</b>                                       | <b>442.872.000</b>          |                       | <b>442.872.000</b>     |
| <br>  |                             |                       |                        |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân<br/>bổ chi phí trả trước dài hạn</b>   | <b>34.156.194.126</b>       |                       | <b>34.156.194.126</b>  |
| <br>  |                             |                       |                        |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí<br/>lớn không bằng tiền (trừ chi phí<br/>khấu hao và phân bổ chi phí trả<br/>trước dài hạn)</b> |                             |                       |                        |
| <br>  |                             |                       |                        |
| <b>Kỳ trước</b>   |                             |                       |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ ra bên ngoài   | 113.448.049.941             | 46.217.951.461        | 159.666.001.402        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ giữa các bộ<br>phận  |                             |                       |                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán<br/>hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>113.448.049.941</b>      | <b>46.217.951.461</b> | <b>159.666.001.402</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|   | <b>Lĩnh vực kinh doanh<br/>điện</b> | <b>Lĩnh vực khác</b> | <b>Cộng</b>              |
|---|-------------------------------------|----------------------|--------------------------|
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 54.657.189.259                      | 1.419.072.626        | 56.076.261.885           |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                                     |                      | 10.644.874.894           |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                                     |                      | 45.431.386.991           |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                                     |                      | 1.287.008.708            |
| Chi phí tài chính   |                                     |                      | 18.049.479.301           |
| Chi phí khác  |                                     |                      | 20.007.365               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                                     |                      | 1.599.836.526            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   |                                     |                      | <b>27.049.072.507</b>    |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>1.035.512.908</b>                |                      | <b>1.035.512.908</b>     |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>   | <b>33.116.277.485</b>               |                      | <b>33.116.277.485</b>    |
| <b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b> |                                     |                      |                          |
| Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:                                      |                                     |                      |                          |
|   | <b>Lĩnh vực kinh doanh<br/>điện</b> | <b>Lĩnh vực khác</b> | <b>Cộng</b>              |
| <b>Số cuối kỳ</b>   |                                     |                      |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận   | 1.010.360.841.804                   | 36.084.336.321       | 1.046.445.178.125        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận   |                                     |                      |                          |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận  |                                     |                      | 145.303.004.391          |
| <b>Tổng tài sản</b>   |                                     |                      | <b>1.191.748.182.516</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận   | 330.155.658.304                     | 12.996.819.546       | 343.152.477.850          |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận   |                                     |                      |                          |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận  |                                     |                      | 204.110.282.109          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                                     |                      | <b>547.262.759.959</b>   |
| <b>Số đầu năm</b>   |                                     |                      |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận   | 1.049.556.613.270                   | 9.461.208.680        | 1.059.017.821.950        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận   |                                     |                      |                          |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận  |                                     |                      | 137.144.722.487          |
| <b>Tổng tài sản</b>   |                                     |                      | <b>1.196.162.544.437</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận   | 340.870.090.291                     | 12.996.819.546       | 353.866.909.837          |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận   |                                     |                      |                          |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận  |                                     |                      | 207.444.289.322          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                                     |                      | <b>561.311.199.159</b>   |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19 Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 4. Thông tin khác

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 02 năm 2018, Công ty dự kiến tăng vốn điều lệ thông qua hình thức chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và chào bán theo chương trình lựa chọn của người lao động. Trong đó, Số lượng cổ phần dự kiến chào bán cho cổ đông hiện hữu là 9.119.999 cổ phần, giá chào bán dự kiến: 10.000 đồng/cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện quyền: 1:0,2 (cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền, cổ đông sở hữu 01 quyền được hưởng 0,2 cổ phần mới); Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp cho sự phát triển của Công ty là 2.279.999 cổ phần, giá chào bán dự kiến: 12.604 đồng/cổ phần. Thời gian thực hiện dự kiến năm 2018.

Hà Nội, ngày 03 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Bình

Tổng Giám đốc



Phạm Bảo Long

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

### *Thuế tài nguyên*

Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác thủy điện với mức là: 1.720,65 VND /KWh x thuế suất (5%) x Sản lượng.

### *Phí môi trường rừng*

Tập đoàn phải nộp Phí môi trường rừng cho hoạt động khai thác thủy điện với mức là: 36 VND /KWh x Sản lượng.

### *Các loại thuế khác*

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

## 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | <i>15.433.863.588</i>        | <i>6.490.498.868</i>        |
| Chi phí thủy lợi (*)                       | 13.921.360.770               | -                           |
| Chi phí lãi vay phải trả                   | 1.298.028.976                | 6.276.025.026               |
| Chi phí thí nghiệm                         | 214.473.842                  | 214.473.842                 |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>15.433.863.588</u></b> | <b><u>6.490.498.868</u></b> |

(\*) Là khoản thủy lợi phí phải trả cho Công ty TNHH MTV Sông Chu Thanh Hóa theo hợp đồng số 38A/2018/HĐKT với mức 8% giá trị sản lượng điện thương phẩm. Trong đó, giá trị sản lượng điện thương phẩm được xác định trên cơ sở sản lượng điện thương phẩm theo biên bản xác nhận chỉ số công tơ và điện năng chốt giữa Công ty và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc và giá bán điện thương phẩm quy định trên hợp đồng mua bán điện với Tập đoàn điện lực Việt Nam.

## 15. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

### 15a. Phải trả ngắn hạn khác

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>           | <i>22.991.125.486</i>        | <i>8.836.840.431</i>        |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                           | 22.496.141.421               | 8.538.310.725               |
| Kinh phí công đoàn                                   | 141.204.376                  | 13.667.910                  |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp | 20.943.564                   | 24.825.953                  |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                     | 332.836.125                  | 260.035.843                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>22.991.125.486</u></b> | <b><u>8.836.840.431</u></b> |

### 15b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****16. Vay ngắn hạn/dài hạn****16a. Vay ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Vay ngắn hạn các bên liên quan</i>  | -                             | <b>200.000.000</b>            |
| Bà Đinh Thái Hà  | -                             | 200.000.000                   |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>  | <b>73.386.832.910</b>         | <b>49.534.940.475</b>         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình <sup>(i)</sup>       | 13.984.935.255                | 14.914.564.956                |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương <sup>(ii)</sup> | 14.943.233.937                | 14.620.375.519                |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam <sup>(iii)</sup>     | 29.372.396.732                | 20.000.000.000                |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long <sup>(iv)</sup>         | 15.086.266.986                | -                             |
| <b>Vay ngắn hạn các cá nhân <sup>(v)</sup></b>                               | <b>51.840.219.556</b>         | <b>89.816.755.556</b>         |
| Bà Phan Thị Loan   | -                             | 5.000.000.000                 |
| Bà Lê Thị An   | 14.000.000.000                | 15.000.000.000                |
| Bà Đàm Thị Thúy Mùi  | 14.734.755.556                | 20.534.755.556                |
| Ông Phạm Minh Hùng   | -                             | 10.000.000.000                |
| Vay ngắn hạn các cá nhân khác  | 23.105.464.000                | 39.282.000.000                |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b)                           | 167.263.615.423               | 119.447.390.363               |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Bên liên quan)     | 39.899.920.387                | 39.447.390.363                |
| Các ngân hàng  | <u>127.363.695.036</u>        | <u>80.000.000.000</u>         |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>292.490.667.889</u></b> | <b><u>258.999.086.394</u></b> |

- (i) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ba Đình theo từng hợp đồng vay để thanh toán tiền lương với thời hạn vay không quá 06 tháng.
- (ii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương theo từng hợp đồng vay để thanh toán tiền thuê tài nguyên, phí dịch vụ thời hạn vay 06 tháng.
- (iii) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng vay số 81/16/HDHM/5C96 ngày 28 tháng 6 năm 2016, giá trị hạn mức là 20 tỷ đồng, bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 06 tháng.
- (iv) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Chi nhánh Thăng Long theo các hợp đồng Thông báo số 199/TB-SHBTL ngày 20/04/2018 về việc chấp thuận việc cấp hạn mức tín dụng ngắn hạn, giá trị hạn mức là 25 tỷ đồng, để bổ sung vốn lưu động phục vụ vận hành nhà máy thủy điện Cửa Đạt với lãi suất thả nổi được điều chỉnh 03 tháng 1 lần, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng từ ngày ký hợp đồng, thời hạn mỗi khoản vay được quy định theo từng kế ước. Khoản vay này được đảm bảo bằng doanh thu chuyển về tài khoản của công ty tại ngân hàng.
- (v) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của các cá nhân để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8%/năm, thời hạn vay 06 tháng.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                                       | <u>Số đầu năm</u>      | <u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u> | <u>Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u> | <u>Tăng do chênh lệch tỷ giá</u> | <u>Số cuối kỳ</u>      |
|---------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|--|------------------------------------|----------------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn bên liên quan            | 200.000.000            | 5.000.000.000                         |  | (5.200.000.000)                    |                                  |                        |
| Vay ngắn hạn ngân hàng                | 49.534.940.475         | 80.252.861.416                        |  | (56.400.968.981)                   |                                  | 73.386.832.910         |
| Vay ngắn hạn các cá nhân              | 89.816.755.556         | 37.943.464.000                        |  | (75.920.000.000)                   |                                  | 51.840.219.556         |
| Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan | 39.447.390.363         |                                       | 19.949.950.077                         | (19.723.679.029)                   | 226.258.976                      | 39.899.920.387         |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng     | 80.000.000.000         |                                       | 74.947.716.223                         | (27.584.021.187)                   |                                  | 127.363.695.036        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>258.999.086.394</b> | <b>123.196.325.416</b>                | <b>94.897.666.300</b>                  | <b>(184.828.669.197)</b>           | <b>226.258.976</b>               | <b>292.490.667.889</b> |

**16b. Vay dài hạn**

|  | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</b>                                | <b>19.949.938.099</b>  | <b>39.447.386.284</b>  |
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam <sup>(i)</sup>      | 19.949.938.099         | 39.447.386.284         |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>   | <b>438.175.942.285</b> | <b>424.656.276.358</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương <sup>(ii)</sup> | 121.354.938.125        | 176.354.938.125        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hà Nam <sup>(iii)</sup>              | 1.725.000.000          | -                      |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội <sup>(iv)</sup>                                | 74.637.283.777         | 81.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long <sup>(v)</sup>          | 240.458.720.383        | 167.301.338.233        |
| <b>Cộng</b>  | <b>458.125.880.384</b> | <b>464.103.662.642</b> |

(i) Khoản vay thông qua Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Tổng Công ty Vinaconex) với Ngân hàng BNP Paribas. Theo đó, Tổng Công ty Vinaconex đứng ra vay Ngân hàng BNP Paribas theo các hợp đồng số 27/CD-VNN/2006 với hạn mức là 15.555.000 USD, mục đích để thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị cho Nhà máy Thủy điện Cửa Đạt và Hợp đồng số 28/CD-VNN/2006 ngày 10/10/2006 với hạn mức là 2.500.000 USD để thanh toán phí bảo hiểm tín dụng và lãi vay. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex ký hợp đồng vay lại của Tổng Công ty Vinaconex số tiền trên theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-TĐCĐ ngày 12/10/2006 và số 02/HĐTD-VC-TĐCĐ ngày 12/10/2006 lần lượt tương ứng với 2 hợp đồng trên. Thời hạn cho vay là 13 năm, ân hạn trả nợ gốc là 3 năm; lãi suất cho vay áp dụng theo Hợp đồng số 01/HĐTD-VC-TĐCĐ là lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng +0,7%/năm và Hợp đồng số 02/HĐTD-VC-TĐCĐ là lãi suất LIBOR USD 6 tháng +1,85%/năm, kỳ hạn thanh toán gốc và lãi của khoản vay là 6 tháng/lần

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương để tài trợ khoản vay dài hạn của Bên vay tại 4 tổ chức tín dụng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thanh Hóa, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa mà bên vay vốn để đầu tư xây dựng

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

- Nhà máy thủy điện Cửa Đạt, thời hạn vay đến ngày 25 tháng 05 năm 2020, thời gian ân hạn là 0 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,5%/năm và có giá trị trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong vòng 02 năm tiếp theo sẽ áp dụng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng biên độ tối thiểu 2,5%/năm. Các năm còn lại sẽ áp dụng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng biên độ tối thiểu 2,7%/năm.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương – Chi nhánh Hà Nam để bù đắp tiền mua xe Toyota Landcruiser VXJ202L - GNTER; thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 12/02/2018. Lãi suất 8,6%/năm, cố định 2 năm kể từ ngày giải ngân. Sau thời gian ưu đãi trên, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau tại Ngân hàng cộng 3,3%. Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Nợ gốc được trả đều làm 20 kỳ, 03 tháng/01 kỳ, mỗi kỳ trả 115.000.000 VNĐ. Nợ gốc được trả ngày 26 của tháng cuối kỳ.
- (iv) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Chi nhánh Thăng Long theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay 373/2014/HỆTDTDH - PN/SHB.110600 ngày 24/12/2014 số tiền vay 90.000.000.000 VNĐ, được giải ngân nhiều lần. Mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Bái Thượng, thanh toán cho các chi phí xây dựng và đầu tư thiết bị hợp lý. Thời gian vay 150 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tư. Lãi suất vay được quy định theo từng khung ước vay. Thời gian ân hạn gốc là 30 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Hình thức đảm bảo bao gồm: Bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển năng lượng Vinaconex, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, toàn bộ dòng tiền Dự án thủy điện Bái Thượng về tài khoản của bên cho vay.
  - Hợp đồng số 018/201/HỆTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 18/01/2016, tổng hạn mức vay là 35.000.000.000 VNĐ. Mục đích là tài trợ thuế VAT dự án thủy điện Xuân Minh, lãi suất nhận nợ cụ thể theo từng lần nhận nợ. Thời gian vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu. Hình thức đảm bảo bao gồm: Bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex, toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, toàn bộ dòng tiền Dự án thủy điện Xuân Minh về tài khoản của bên cho vay và quyền đòi nợ từ Hợp đồng bán điện giữa Xuân Minh và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (EVN NPC).
- (v) Khoản tiền vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng số 016/2016/HỆTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 18/01/2016, tổng hạn mức vay là 315.000.000.000 VNĐ. Mục đích là tài trợ cho dự án thủy điện Xuân Minh, lãi suất nhận nợ cụ thể theo từng lần nhận nợ. Thời gian vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu. Tài sản đảm bảo: Bảo lãnh thanh toán không hủy ngang toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                           | <b>Tổng nợ</b>         | <b>Từ 1 năm<br/>trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b>      |
|---------------------------|------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>         |                        |                               |                                 |                        |
| Vay dài hạn bên liên quan | 59.849.858.486         | 39.899.920.387                | 19.949.938.099                  |                        |
| Vay dài hạn ngân hàng     | 565.539.637.321        | 127.363.695.036               | 298.198.746.722                 | 139.977.195.563        |
| <b>Cộng</b>               | <b>625.389.495.807</b> | <b>167.263.615.423</b>        | <b>318.148.684.821</b>          | <b>139.977.195.563</b> |
| <b>Số đầu năm</b>         |                        |                               |                                 |                        |
| Vay dài hạn bên liên quan | 78.894.776.647         | 39.447.390.363                | 39.447.386.284                  |                        |
| Vay dài hạn ngân hàng     | 504.656.276.358        | 80.000.000.000                | 343.656.276.358                 | 81.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>               | <b>583.551.053.005</b> | <b>119.447.390.363</b>        | <b>383.103.662.642</b>          | <b>81.000.000.000</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

|                           | Số đầu năm             | Số tiền vay           | Số tiền vay đã          | Kết chuyển sang         | Tăng do            | Số cuối kỳ             |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------|------------------------|
|                           |                        | phát sinh trong kỳ    |                         | trả trong kỳ            | vay và nợ ngắn hạn |                        |
| Vay dài hạn ngân hàng     | 424.656.276.358        | 99.277.084.895        | (10.809.702.745)        | (74.947.716.223)        |                    | 438.175.942.285        |
| Vay dài hạn bên liên quan | 39.447.386.284         |                       |                         | (19.949.950.077)        | 452.501.892        | 19.949.938.099         |
| <b>Cộng</b>               | <b>464.103.662.642</b> | <b>99.277.084.895</b> | <b>(10.809.702.745)</b> | <b>(94.897.666.300)</b> | <b>452.501.892</b> | <b>458.125.880.384</b> |

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                | Năm nay                           | Năm trước            |
| Số đầu năm                     | 692.297.649                       | 149.882.649          |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 6.794.882.000                     | 3.711.600.000        |
| Chi quỹ trong kỳ               | (3.350.710.000)                   | (1.243.212.000)      |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>4.136.469.649</b>              | <b>2.618.270.649</b> |

**18. Vốn chủ sở hữu****18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                   |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước                  | 455.999.950.000        |                       | 113.115.930.531                   | 62.944.421.582                  | 632.060.302.113        |
| Tăng trong kỳ                     |                        |                       |                                   | 34.019.005.422                  | 34.019.005.422         |
| Lợi nhuận trong kỳ trước          |                        |                       | 25.717.937.992                    | 1.033.315.952                   | 26.751.253.944         |
| Trích lập các quỹ                 |                        |                       | (3.711.600.000)                   |                                 | (3.711.600.000)        |
| Chia cổ tức                       |                        |                       | (68.278.668.500)                  | (1.101.324.000)                 | (69.379.992.500)       |
| Thù lao HĐQT                      |                        |                       | (1.056.000.000)                   |                                 | (1.056.000.000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>        | <b>455.999.950.000</b> |                       | <b>65.787.600.023</b>             | <b>96.895.418.956</b>           | <b>618.682.968.979</b> |
| Số dư đầu năm nay                 | 455.999.950.000        |                       | 170.854.483.253                   | 99.032.653.118                  | 725.887.086.371        |
| Lợi nhuận trong kỳ này            |                        |                       | 118.108.901.633                   | 1.269.452.959                   | 119.378.354.592        |
| Trích lập các quỹ                 |                        | 29.589.351.149        | (36.384.233.149)                  |                                 | (6.794.882.000)        |
| Chia cổ tức, lợi nhuận kỳ này     |                        |                       | (100.319.989.000)                 |                                 | (100.319.989.000)      |
| Thưởng cho Ban quản lý, điều hành |                        |                       | (4.390.662.000)                   |                                 | (4.390.662.000)        |
| Thù lao HĐQT                      |                        |                       | (1.056.000.000)                   |                                 | (1.056.000.000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>          | <b>455.999.950.000</b> | <b>29.589.351.149</b> | <b>146.812.500.737</b>            | <b>100.302.106.077</b>          | <b>732.703.907.963</b> |

**18b. Cổ phiếu**

|  | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 45.599.995 | 45.599.995 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 45.599.995 | 45.599.995 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 45.599.995 | 45.599.995 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

## 18c. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 03/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 3 năm 2018 như sau:

|                                     | VND               |
|-------------------------------------|-------------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông       | : 100.319.989.000 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển       | : 29.589.351.149  |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi   | : 6.794.882.000   |
| • Thưởng cho Ban quản lý, điều hành | : 4.390.662.000   |

## 19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### *Ngoại tệ các loại*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 2,59 USD (số đầu năm là 7,13 USD)

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINA CONEX

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### Tổng doanh thu

|                            | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|----------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                            | Năm nay                           | Năm trước              |
| Doanh thu bán điện         | 277.137.833.556                   | 123.086.416.775        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 643.845.828                       | 423.904.784            |
| <b>Cộng</b>                | <b>277.781.679.384</b>            | <b>123.510.321.559</b> |

#### Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan ngoài Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP. Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ với Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là 123.362.192 VND (cùng kỳ năm trước không có giao dịch phát sinh).

### 2. Giá vốn hàng bán

|                                 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|---------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                 | Năm nay                           | Năm trước             |
| Giá vốn bán điện                | 103.502.283.414                   | 60.678.865.615        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 872.116.580                       | 411.458.787           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>104.374.399.994</b>            | <b>61.090.324.402</b> |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|---|-----------------------------------|--------------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước          |
| Lãi tiền gửi ngân hàng  | 312.892.148                       | 148.784.925        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh   |                                   | 33.199.567         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |                                   | 87.022.697         |
| <b>Cộng</b>   | <b>312.892.148</b>                | <b>269.007.189</b> |

### 4. Chi phí tài chính

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--|-----------------------------------|-----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí lãi vay  | 21.405.470.084                    | 21.465.770.592        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 137.606.675                       |                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 678.760.868                       |                       |
| Chi phí tài chính khác   | 590.109.155                       | 299.046.870           |
| <b>Cộng</b>  | <b>22.811.946.782</b>             | <b>21.764.817.462</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--|-----------------------------------|-----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí cho nhân viên                    | 14.538.698.036                    | 7.138.578.616         |
| Chi phí vật liệu quản lý                 | 130.764.360                       | 26.591.271            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                | 857.585.268                       | 1.144.062.469         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định         | 564.957.013                       | 412.947.370           |
| Thuế, phí và lệ phí                      | 16.000.000                        | 16.000.000            |
| Chi phí tiếp khách, hội nghị, khánh tiết | 1.880.852.149                     | 991.883.477           |
| Chi phí thuê văn phòng                   | 486.589.669                       | 469.731.455           |
| Các chi phí khác                         | 5.924.304.850                     | 2.350.867.824         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>24.399.751.345</b>             | <b>12.550.662.482</b> |

**6. Thu nhập khác**

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |           |
|---|-----------------------------------|-----------|
|   | Năm nay                           | Năm trước |
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định  | 161.000.000                       |           |
| Thu nhập từ bán chứng nhận giảm phát thải | 85.726.064                        |           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>246.726.064</b>                |           |

**7. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|--|-----------------------------------|-----------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước       |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 118.118.539.441                   | 25.717.937.992  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ Ban điều hành                         | (5.905.926.972)                   | (1.346.200.382) |
| Trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát             |                                   | (383.012.071)   |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                           | 112.212.612.469                   | 23.988.725.539  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 45.599.995                        | 45.599.995      |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                   | <b>2.461</b>                      | <b>526</b>      |

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 619.150.374                       | 2.704.457.542         |
| Chi phí nhân công                | 33.331.006.352                    | 16.778.132.840        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 35.864.407.777                    | 32.161.941.280        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.099.269.041                     | 5.355.989.859         |
| Chi phí khác                     | 48.739.885.101                    | 20.517.774.057        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>122.653.718.645</b>            | <b>77.518.295.578</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm chỉ có giao dịch về khoản đi vay và trả nợ gốc vay ngắn hạn với cá nhân có liên quan – Bà Đinh Thái Hà là vợ của Tổng Giám đốc Công ty mẹ với số tiền lần lượt là 1.000.000.000 và 1.200.000.000 VND, lãi suất 8%/năm (cùng kỳ năm trước số tiền đi vay và trả nợ gốc vay ngắn hạn cho Bà Đinh Thái Hà lần lượt là 500.000.000 VND và 300.000.000 VND).

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.15a.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|            | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|------------|-----------------------------------|----------------------|
|            | Năm nay                           | Năm trước            |
| Tiền lương | 3.017.572.442                     | 895.300.000          |
| Phụ cấp    | 210.000.000                       | 336.000.000          |
| Cộng       | <u>3.227.572.442</u>              | <u>1.231.300.000</u> |

#### 1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| Bên liên quan khác                                       | Mối quan hệ     |
|--|-----------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | Cổ đông góp vốn |
| Tổng Công ty Sông Đà                                     | Cổ đông góp vốn |
| Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4-CTCP                    | Cổ đông góp vốn |
| Tổng Công ty Cổ phần Cơ điện Xây dựng-CTCP               | Cổ đông góp vốn |

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Tập đoàn phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|---|-----------------------------------|----------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước      |
| <b>Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</b> |                                   |                |
| Phải trả phí bảo lãnh khoản vay                                 | 220.226.556                       | 299.046.870    |
| Phải trả chi phí lãi vay  | 1.239.850.392                     | 2.018.009.699  |
| Trả gốc vay   | 19.797.648.325                    | 19.771.557.667 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 19, Tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|---|-----------------------------------|----------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước      |
| <b>Tổng Công ty Cổ phần Cơ điện Xây dựng-CTCP</b>         |                                   |                |
| Tạm ứng thực hiện gói thầu xây dựng                       |                                   | 4.242.669.900  |
| Thanh toán giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành          | 6.744.128.842                     |                |
| Giá trị xây lắp hoàn thành                                | 6.635.145.235                     |                |
| Vay tiền của Tổng Công ty Cổ phần Cơ điện Xây dựng - CTCP |                                   | 3.000.000.000  |
| <b>Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4-CTCP</b>              |                                   |                |
| Thanh toán giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành          | 23.418.516.560                    | 10.938.199.002 |
| Giá trị xây lắp hoàn thành                                | 34.900.298.030                    |                |

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5 và V.11.

## 2. Thông tin về bộ phận

Công ty chủ yếu sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 4. Thông tin khác

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 02 năm 2018, Công ty dự kiến tăng vốn điều lệ thông qua hình thức chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và chào bán theo chương trình lựa chọn của người lao động. Trong đó, Số lượng cổ phần dự kiến chào bán cho cổ đông hiện hữu là 9.119.999 cổ phần, giá chào bán dự kiến: 10.000 đồng/cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện quyền: 1:0,2 (cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền, cổ đông sở hữu 01 quyền được hưởng 0,2 cổ phần mới); Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán cho cán bộ nhân viên có thành tích đóng góp cho sự phát triển của Công ty là 2.279.999 cổ phần, giá chào bán dự kiến: 12.604 đồng/cổ phần. Thời gian thực hiện dự kiến năm 2018.

Lập, ngày 03 tháng 8 năm 2018

  
Nguyễn Viết Hoàng  
Người lập biểu

  
Nguyễn Văn Bình  
Kế toán trưởng

  
Phạm Bảo Long  
Tổng Giám đốc

